

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND thành phố Hà Nội)

**BẢNG 4 - Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)**

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
<b>I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam</b>			
1	Dưới 750 kg	DFSK	130.600.000
		SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	DONGBEN	155.000.000
		FOTON	158.100.000
		HOA MAI	170.000.000
		ISUZU	295.600.000
		KENBO	182.400.000
		KIA	353.000.000
		SRM	198.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	201.600.000
		TMT	163.100.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		VEAM	142.000.000
NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000		
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	DONGBEN	155.000.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	194.000.000
		TMT	184.800.000
		VEAM	202.900.000
NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000		
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	DONGBEN	155.000.000
		DOTHANH	190.000.000
		FOTON	399.700.000
		HOA MAI	239.400.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	381.100.000
		mitsubishi FUSO	615.000.000
		SRM	195.500.000

		SUZUKI	253.800.000		
		TERACO	235.000.000		
		THACO	180.500.000		
		VEAM	309.300.000		
		VINHPHAT	477.500.000		
		NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000		
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	DO THANH	257.800.000		
		FOTON	395.800.000		
		FUSO	559.000.000		
		HINO	605.000.000		
		HYUNDAI	419.800.000		
		ISUZU	525.500.000		
		JAC	398.000.000		
		KENBO	178.500.000		
		KIA	393.200.000		
		mitsubishi FUSO	615.000.000		
		TERACO	352.000.000		
		THACO	329.500.000		
		TMT	238.200.000		
		VEAM	372.500.000		
		VINHPHAT	460.000.000		
		NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000		
		6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	CHIẾN THẮNG	283.700.000
				DONGBEN	151.300.000
				DO THANH	247.000.000
FORLAND	322.000.000				
FOTON	377.000.000				
FUSO	559.000.000				
HINO	605.000.000				
HOA MAI	260.000.000				
HYUNDAI	467.400.000				
ISUZU	524.200.000				
JAC	398.000.000				
KIA	404.800.000				
mitsubishi FUSO	615.000.000				
SRM	190.900.000				
SUZUKI	359.500.000				
TERACO	352.000.000				
THACO	277.600.000				
TMT	272.300.000				
VEAM	216.800.000				
VINHPHAT	450.000.000				
WAW	325.000.000				
NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000				
		CHIẾN THẮNG	338.300.000		
		DO THANH	256.500.000		
		FORLAND	333.500.000		
		FOTON	377.000.000		
		FUSO	598.000.000		
		HINO	575.600.000		
		HYUNDAI	467.400.000		
		ISUZU	536.600.000		

7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		mitsubishi FUSO	615.000.000
		TATA	252.700.000
		TERACO	351.500.000
		TMT	266.600.000
		VEAM	433.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
		8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn
DO THANH	345.400.000		
FORLAND	383.300.000		
FOTON	398.800.000		
FUSO	637.000.000		
HINO	733.000.000		
HOA MAI	330.000.000		
HYUNDAI	648.800.000		
ISUZU	716.700.000		
JAC	375.300.000		
KIA	422.900.000		
mitsubishi FUSO	670.000.000		
TERACO	411.000.000		
TMT	308.700.000		
TRUONGGIANG	370.000.000		
VEAM	481.500.000		
VINHPHAT	478.600.000		
NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000		
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.100.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		mitsubishi FUSO	670.000.000
		TERACO	342.600.000
		TMT	281.300.000
		VEAM	438.500.000
		VINHPHAT	445.000.000
		WAW	340.000.000
NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000		
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.900.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	636.800.000
		HOA MAI	335.000.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000

		MITSUBISHI FUSO	676.300.000
		TERACO	411.000.000
		THACO	350.800.000
		TMT	278.400.000
		VEAM	467.700.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		VINHPHAT	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	CHIẾN THẮNG	423.600.000
		DOTHANH	436.700.000
		FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		FUSO	707.500.000
		HINO	725.200.000
		HOA MAI	402.500.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000
		JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MITSUBISHI FUSO	718.000.000
		TERACO	430.000.000
		TMT	351.700.000
		VEAM	486.100.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		VINHPHAT	485.000.000
		WAW	409.400.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
		12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn
DAYUN	445.500.000		
DONGFENG	1.443.700.000		
DOTHANH	608.700.000		
FORLAND	601.000.000		
FOTON	480.600.000		
FUSO	687.900.000		
GIAIPHONG	705.000.000		
HINO	958.800.000		
HOA MAI	515.000.000		
HYUNDAI	839.100.000		
ISUZU	826.900.000		
JAC	556.000.000		
MITSUBISHI FUSO	810.700.000		
TATA	621.000.000		
TMT	336.000.000		
UD TRUCKS	900.000.000		
VEAM	607.200.000		
VINAMOTOR	515.000.000		
VINHPHAT	687.000.000		
WAW	431.100.000		
NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000		
		CHENGLONG	845.000.000
		CHIẾN THẮNG	545.000.000
		CNHTC	729.000.000

13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	DONGFENG	931.600.000
		DO THANH	529.100.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		FUSO	748.300.000
		HINO	1.249.500.000
		HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		mitsubishi FUSO	792.100.000
		TATA	621.000.000
		TERACO	480.100.000
		TMT	555.600.000
		TRUONGGIANG	753.100.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	563.300.000
		VINHPHAT	682.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	670.600.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		DO THANH	471.500.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.348.000.000
		HOA MAI	506.500.000
		HYUNDAI	702.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		mitsubishi FUSO	951.000.000
		TATA	621.000.000
		THACO	715.600.000
		TMT	555.100.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		VEAM	743.500.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		VINHPHAT	792.200.000
WAW	485.000.000		
NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000		
		CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000
		DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		DO THANH	596.500.000

15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		mitsubishi FUSO	882.500.000
		TATA	621.000.000
		TMT	447.000.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		VEAM	724.000.000
		VINHPHAT	796.700.000
NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000		
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CHENGLONG	884.900.000
		CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.563.500.000
		HOA MAI	640.000.000
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000
		MAZ	1.317.500.000
		mitsubishi FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		VEAM	724.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		mitsubishi FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
		CHENGLONG	1.214.000.000

19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		MITSUBISHI FUSO	1.490.000.000
		TMT	658.100.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000
		20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn
CNHTC	1.364.800.000		
DONGFENG	1.465.700.000		
FOTON	1.509.600.000		
HYUNDAI	2.110.000.000		
ISUZU	1.374.500.000		
UD TRUCKS	2.229.800.000		
VINHPHAT	2.106.200.000		
NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000		
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn		
		FOTON	1.580.000.000
		HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000

## II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	737.700.000

14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	743.200.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	HYUNDAI	2.170.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	DAEWOO	2.075.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.688.500.000

### III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	424.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	911.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	709.400.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CNHTC	1.339.700.000
		CHENGLONG	931.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000

### IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	226.400.000
---	-------------	------------------	-------------

2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	475.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	518.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	795.300.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAN	5.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000

#### V. Nước sản xuất lắp ráp khác

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SUZUKI	306.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	334.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	568.900.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	MAZ	1.208.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	UD TRUCKS	1.680.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	KAMAZ	1.118.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	KAMAZ	1.152.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.521.500.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.624.300.000

23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000

*Ghi chú\*:*

- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.